



淡马锡小学

2014

华文

第二学段 理解与语文考查

姓名: (华文) \_\_\_\_\_

(英文) \_\_\_\_\_ ( )

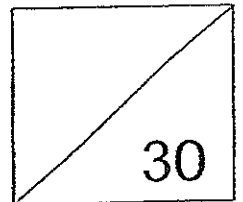
班级: 1 ( )

家长签名: \_\_\_\_\_

考试时间: 40 分钟

未得允许, 不得翻开本试卷。

小心遵循所有的指示。





zǔ cí chéng jù  
(一) 组词成句(10分)

gēn jù suǒ tí gōng de cí yǔ pái liè chū hé lǐ de jù zǐ  
根据所提供的词语，排列出合理的句子。

例: wǒ / wà zi / xǐ / zì jǐ

wǒ zì jǐ xǐ wà zi.

Q1 wǒ / xiě zì / dú shū / ài / hé

wǒ \_\_\_\_\_。

Q2 shù shang / sān zhī / yǒu / xiǎo niǎo

shù shang \_\_\_\_\_。

Q3 jīn tiān / wǒ / shì / shēng rì / de

jīn tiān \_\_\_\_\_。

Q4 mā ma / yì qǐ / wǒ / kàn diàn shì / hé

mā ma \_\_\_\_\_。

Q5 bà ba / wǒ / qí jiǎo chē / dài / qù

bà ba \_\_\_\_\_。

duǎn wén tián kòng  
(二) 短文填空(20分)

cóng suǒ tí gōng de xuǎn xiàng xuǎn chū zhèng què de dá àn bǐng bǎ dài biǎo dá àn de hào mǎ  
从所提供的选项选出正确的答案，并把代表答案的号码  
tián xiě zài kuò hào lǐ  
填写在括号里。

A组(10分)

1 书包	2 学生	3 一个	4 <sup>táng</sup> 糖果	5 书本	6 上学
------	------	------	----------------------	------	------

开学了，我是一年级的例：Q6( 2 )。妈妈

给我 Q7 ( ) 红色的书包。我天天背着书包

去 Q8 ( )。妈妈说 Q9 ( ) 是我的

好帮手，我要好好爱护它。妈妈也说书包爱

Q10 ( ) 和文具，不爱 Q11 ( )

和游戏机。

B组 (10分)

1 功课	2 一起	3 眼睛	4 小狗	5 喜欢	6 尾巴
------	------	------	------	------	------

我家有一只例：Q12 ( 4 ) 和一只小猫。

小狗的 Q13 ( ) 长长的。小猫的

( 14 ( ) 又圆又大。我和弟弟<sup>měi</sup>每天<sup>wán</sup>做完

( 15 ( )<sup>hòu</sup>后，<sup>dōu</sup>都会和小狗 Q16 ( )

玩游戏。小猫不喜欢和我们玩，因为它只<sup>tā</sup>

Q17 ( ) <sup>shuì jiào</sup>睡觉。



**YEAR: 2014**

**LEVEL: P1**

**SCHOOL: TEMASEK**

**SUBJECT: CHINESE**

**SEMESTER: TERM 2**

1. ài xiě zì hé dú shū
2. yǒu sā zhī xiǎo niǎo
3. shì wǒ de shēng rì
4. hé wǒ yì qǐ kàn diàn shì
5. dài wǒ qù qí jiǎo chē
7. 3
8. 6
9. 1
10. 5
11. 4
13. 6
14. 3
15. 1
16. 2
17. 5

